TỔNG CÔNG TY VẬN TẢI HÀ NỘI
CÔNG TY TNHH MTV BẾN XE HÀ NỘI
****

BÁO CÁO
TÀI CHÍNH
9 THÁNG - NĂM 2013

Gác 2 Bến xe phía Nam – P. Giáp Bát – Q. Hoàng Mai – Hà Nội

ĐT: 043.8641153 – Email: ctyQLBX@Transerco.vn

TỔNG CÔNG TY VẬN TẢI HÀ NỘI
CÔNG TY TNHH MTV BẾN XE HÀ NỘI

Mẫu số B01-DN
Ban hành theo QĐ 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006
và chỉnh sửa theo TT số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của
Bộ trưởng Bộ Tài Chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2013

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số đầu năm	Số cuối kỳ
1	2	3	4	5
A. Tài sản ngắn hạn	**100**		**39 747 784 750**	**33 226 999 716**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**4 805 904 523**	**4 372 798 081**
1. Tiền	111	V.01	4 805 904 523	4 372 798 081
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	V.02	**32 000 000 000**	**24 000 000 000**
1. Đầu tư ngắn hạn	121		32 000 000 000	24 000 000 000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn	129			
III. Các khoản phải thu	**130**		**2 902 680 227**	**4 040 980 263**
1. Phải thu của khách hàng	131		1 393 085 479	612 093 925
2. Trả trước cho người bán	132		1 017 021 545	3 246 620 723
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây	134			
5. Phải thu khác	135	V.03	492 573 203	182 265 615
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139			
IV. Hàng tồn kho	**140**	V.04		
1. Hàng tồn kho	141			
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**39 200 000**	**813 221 372**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			374 521 372
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	V.05		
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		39 200 000	438 700 000
B. Tài sản dài hạn	**200**		**18 586 928 649**	**21 317 076 239**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh của đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
- Phải thu khác	218A			
- Phải trả cho người bán	218B			
- Phải trả, phải nộp khác	218C			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	**220**		**18 586 928 649**	**21 317 076 239**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	17 872 314 875	19 679 235 838
- Nguyên giá	222		56 487 308 818	59 149 817 697
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		-38 614 993 943	-39 470 581 859

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số đầu năm	Số cuối kỳ
1	2	3	4	5
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	46 706 047	438 859 774
- Nguyên giá	228		858 488 085	561 220 000
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229		- 811 782 038	- 122 360 226
4. Chi phí xây dựng dở dang	230	V.11	667 907 727	1 198 980 627
III. Bất động sản đầu tư	**240**	V.12		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
- Đầu tư vào công ty liên kết	252A			
- Vốn góp liên doanh	252B			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13		
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259			
V. Tài sản dài hạn khác	**260**			
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14		
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	**270**		**58 334 713 399**	**54 544 075 955**
Nguồn Vốn				
A. Nợ phải trả (300 = 310 + 330)	**300**		**24 391 496 734**	**15 021 132 896**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**24 197 236 532**	**14 921 846 986**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15		
- Vay và nợ ngắn hạn	311A	V.15		
- Nợ dài hạn đến hạn phải trả	311B			
2. Phải trả người bán	312		189 862 370	828 000 000
3. Người mua trả tiền trước	313			
4. Thuế & các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	3 786 339 403	1 078 751 586
5. Phải trả người lao động	315		6 399 019 019	5 195 495 119
6. Chi phí phải trả	316	V.17		200 000 000
7. Phải trả nội bộ (ngắn hạn)	317			
8 Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.18	6 589 072 907	2 431 489 993
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320	V.18		
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		7 232 942 833	5 188 110 288
II. Nợ dài hạn	**330**		**194 260 202**	**99 285 910**
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333		88 926 000	
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	333A		88 926 000	

Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	Số đầu năm	Số cuối kỳ
1	2	3	4	5
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20		
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		105 334 202	99 285 910
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B. Vốn chủ sở hữu (400 = 410 + 430)	**400**		**33 943 216 665**	**39 522 943 059**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	V.22	**33 943 216 665**	**39 522 943 059**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		30 000 000 000	31 599 128 055
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417			
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		3 760 754 682	4 335 167 137
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420			3 406 185 884
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		182 461 983	182 461 983
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	**430**			
2. Nguồn kinh phí	432	V.23		
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433	V.23		
Tổng cộng nguồn vốn	**440**		**58 334 713 399**	**54 544 075 955**
Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán				
1. Tài sản thuê ngoài		24		
2. Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công				
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi				
4. Nợ khó đòi đã xử lý				
5. Ngoại tệ các loại				
6. Dự toán chi hoạt động				
7. Nguồn vốn khấu hao cơ bản hiện có				

Lập ngày... tháng ... năm ...

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN BẾN XE HÀ NỘI

Nguyễn Tùng Anh

TỔNG CÔNG TY VẬN TẢI HÀ NỘI
CÔNG TY TNHH MTV BẾN XE HÀ NỘI

Mẫu số B02-DN
Ban hành theo QĐ 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006
của Bộ trưởng Bộ Tài Chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Từ ngày: 01/01/2013 đến ngày: 30/09/2013

Phần I - Lãi lỗ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	01	VI.25	**69 952 309 955**	**87 348 304 375**
2. Các khoản giảm trừ	02			
3. Doanh thu thuần BH và c/c dịch vụ (10=01-02)	10		**69 952 309 955**	**87 348 304 375**
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	**58 808 719 255**	**75 587 454 305**
5. Lợi nhuận gộp BH và c/c dịch vụ (20=10-11)	20		**11 143 590 700**	**11 760 850 070**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	**686 199 549**	**3 790 181 426**
7. Chi phí tài chính	22	VI.28		
- Trong đó: Lãi vay phải trả	23			
8. Chi phí bán hàng	24			
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		**4 319 720 900**	**5 890 607 454**
10. Chênh lệch thu chi của phí để trích quỹ DN	26			
11. Lợi nhuận thuần {30=20+(21-22)-(24+25)-26}	30		**7 510 069 349**	**9 660 424 042**
12. Thu nhập khác	31		**2 394 667 139**	**1 292 573 950**
13. Chi phí khác	32			**74 064 131**
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		**2 394 667 139**	**1 218 509 819**
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		**9 904 736 488**	**10 878 933 861**
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.29	**1 989 367 143**	**3 048 519 533**
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30		
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		**7 915 369 345**	**7 830 414 328**
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			

Lập ngày... tháng ... năm ...

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)

M.S.D.N: 0100105528 - C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN BẾN XE HÀ NỘI
Q. HOÀNG MAI - TP. HÀ NỘI

Nguyễn Tùng Anh

TỔNG CÔNG TY VẬN TẢI HÀ NỘI
CÔNG TY TNHH MTV BẾN XE HÀ NỘI

PHẦN II - TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC

Từ ngày: 01/01/2013 đến ngày: 30/09/2013

Chỉ tiêu	Mã số	Số còn phải nộp đầu kỳ	Số phát sinh trong kỳ		Luỹ kế từ đầu năm		Số còn phải nộp cuối kỳ
			Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	
I. Thuế	10	3 786 339 403	7 974 128 672	8 377 950 600	7 974 128 672	8 377 950 600	1 078 751 586
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	11	442 389 670	4 820 880 796	4 614 481 035	4 820 880 796	4 614 481 035	648 789 431
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12						
3. Thuế tiêu thụ đặc biệt	13						
4. Thuế xuất nhập khẩu	14						
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp	15	998 033 412	1 710 766 739	2 313 604 504	1 710 766 739	2 313 504 504	395 195 647
6. Thuế thu nhập cá nhân	16	45 091 002	1 063 874 745	1 071 258 669	1 063 874 745	1 071 258 669	34 766 508
7. Thuế tài nguyên	17						
8. Thuế nhà đất	18						
9. Tiền thuê đất	19	2 300 825 319	371 606 392	371 606 392	371 606 392	371 606 392	
10. Các loại thuế khác	20		7 000 000	7 000 000	7 000 000	7 000 000	
II. Các khoản phải nộp khác	30		13 709 570	13 709 570	13 709 570	13 709 570	
1. Các khoản phụ thu	31						
2. Các khoản phí, lệ phí	32		13 709 570	13 709 570	13 709 570	13 709 570	
3. Các khoản khác	33						
Tổng cộng	40	3 786 339 403	7 987 838 242	8 391 660 170	7 987 838 242	8 391 660 170	1 078 751 586

TỔNG CÔNG TY VẬN TẢI HÀ NỘI
CÔNG TY TNHH MTV BẾN XE HÀ NỘI

PHẦN III - THUẾ GTGT ĐƯỢC KHẤU TRỪ, HOÀN LẠI, MIỄN GIẢM

Từ ngày: 01/01/2013 đến ngày: 30/09/2013

Chỉ tiêu	Mã số	Số tiền	
		Kỳ này	Luỹ kế từ đầu năm
I. Thuế GTGT được khấu trừ			
1. Số thuế GTGT còn được khấu trừ, còn được hoàn lại đầu kỳ	10		
2. Số thuế GTGT được khấu trừ phát sinh	11	2 216 501 732	2 216 501 732
3. Số thuế GTGT đã khấu trừ, đã hoàn lại, thuế GTGT hàng mua trả	12	2 212 374 732	2 212 374 732
Trong đó			
a. Số thuế GTGT đã khấu trừ	13	2 212 374 732	2 212 374 732
b. Số thuế GTGT đã hoàn lại	14		
c. Số thuế GTGT hàng mua trả lại, giảm giá hàng mua	15		
d. Số thuế GTGT không được khấu trừ	16		
4. Số thuế GTGT còn được khấu trừ, còn được hoàn lại cuối kỳ	17	4 127 000	
II - Thuế GTGT được hoàn lại			
1. Số thuế GTGT được hoàn lại đầu kỳ	20		
2. Số thuế GTGT được hoàn lại phát sinh	21		
3. Số thuế GTGT đã hoàn lại	22		
4. Số thuế GTGT còn được hoàn lại cuối kỳ (23=20+21-22)	23		
III. Thuế GTGT được giảm			
1. Số thuế GTGT còn được giảm đầu kỳ	30		
2. Số thuế GTGT được giảm phát sinh	31		
3. Số thuế GTGT đã được giảm	32		
4. Số thuế GTGT còn được giảm cuối kỳ (33 =30+31-32)	33		
IV. Thuế GTGT hàng bán nội địa			
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa còn phải nộp đầu kỳ	40	442 389 670	
2. Thuế GTGT đầu ra phát sinh	41	7 033 255 528	7 033 255 528
3. Thuế GTGT đầu vào đã khấu trừ	42	2 212 374 732	2 212 374 732
4. Thuế GTGT hàng bán bị trả lại, bị giảm giá	43		
5. Thuế GTGT được giảm trừ vào số thuế phải nộp	44		
6. Thuế GTGT hàng bán nội địa đã nộp vào Ngân sách Nhà nước	45	4 614 481 035	4 614 481 035
7. Thuế GTGT hàng bán nội địa còn phải nộp cuối kỳ	46	648 789 431	

Ngày ..... tháng ..... năm .....

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)

M.S.D.N: 0100105528-C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN BẾN XE HÀ NỘI
Q. HOÀNG MAI - TP. HÀ NỘI

Nguyễn Tùng Anh

TỔNG CÔNG TY VẬN TẢI HÀ NỘI
CÔNG TY TNHH MTV BẾN XE HÀ NỘI

Mẫu số B03-DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006
và chỉnh sửa theo TT số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Từ ngày: 01/01/2013 đến ngày: 30/09/2013

Chỉ tiêu	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động SX-KD			
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	79 725 147 206	95 528 235 406
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02	-31 661 578 978	-35 758 635 587
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	-35 685 011 900	-41 667 369 000
4. Tiền chi trả lãi vay	04		
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	-2 313 604 504	-4 339 261 523
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	2 977 188 654	3 763 815 833
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	-20 406 836 801	-15 634 483 139
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SX-KD	20	**-7 364 696 323**	**1 892 301 990**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	-1 754 609 668	-2 143 450 431
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TS dài hạn khác	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23	-27 000 000 000	-53 000 000 000
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	35 000 000 000	50 974 749 933
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	686 199 549	2 365 463 859
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	**6 931 589 881**	**-1 803 236 639**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại CP của DN PH	32		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	**- 433 106 442**	**89 065 351**
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	**4 805 904 523**	**4 716 839 172**
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	**4 372 798 081**	**4 805 904 523**

Ngày ..... tháng.....năm.....

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)

M.S.D.N: 0100105528 - C.T.T.N.H.H - CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN BẾN XE HÀ NỘI - Q. HOÀNG MAI - TP. HÀ NỘI

Nguyễn Tùng Anh

Mẫu số B09-DN

Ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và chỉnh sửa theo TT số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng BTC

ĐƠN VỊ: CÔNG TY TNHH MTV BẾN XE HÀ NỘI
Địa chỉ: Gác 2, bến xe phía Nam, P. Giáp Bát, Q. Hoàng Mai, Tp. Hà Nội, Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chín tháng đầu năm 2013

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1- Hình thức sở hữu vốn
Nhà nước
2- Lĩnh vực kinh doanh
Dịch vụ bến
3. Nghành nghề kinh doanh

II NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ SỬ DỤNG TIỀN TỆ KẾ TOÁN

1- Niên độ kế toán (bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12)

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

III CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1- Chế độ kế toán áp dụng

2- Tuyên bố về tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

3- Hình thức kế toán áp dụng

IV CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1- Nguyên tắc xác định các khoản tiền: Tiền mặt và các khoản tương đương tiền

Gồm:

- Nguyên tắc xác định các khoản tương tiền

- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong tài khoản

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho (Kê khai thường xuyên hay kiểm kê định kỳ)

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

3- Nguyên tắc ghi nhận khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ(Hữu hình, vô hình, thuê tài chính)

- Phương pháp khấu hao TSCĐ(Hữu hình, vô hình, thuê tài chính)

4- Nguyên tác ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

- Nguyên tác ghi nhận bất động sản đầu tư

- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư

5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát

- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác

6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn, dài hạn khác

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay

- Tỷ lệ vốn hoá sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ

7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác

- Chi phí trả trước

- Chi phí khác

- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

10- Ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

11- Kế toán các hoạt động liên doanh

- Doanh thu bán hàng

- Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Doanh thu hoạt động tài chính

- Doanh thu hợp đồng xây dựng

12- Nguyên tắc và phưng pháp ghi nhận chi phí tài chính.

13- . Nguyên tắc và phưng pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

14- Ghi nhận chi phí phải trả trước, dự phòng

15- Các nguyên tắc và phưng pháp kế toán khác

	Cuối năm	Đầu năm
01 - Tiền và các khoản tiền tương đương		
- Tiền mặt	783 205 194	675 317 132
- Tiền gửi ngân hàng	3 359 667 887	3 317 208 391
- Tiền đang chuyển	229 925 000	813 379 000
02. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn		
Cộng	**24 000 000 000**	**32 000 000 000**
Đầu tư ngắn hạn khác	24 000 000 000	32 000 000 000
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		
Cộng	**4 372 798 081**	**4 805 904 523**
03 - Các khoản phải thu ngắn hạn khác		
- Phải thu về cổ phần hoá	180 270 999	111 226 636
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu của người lao động		
- Các khoản phải thu khác	1 994 616	381 346 567
+ (1381)		
+ (1388)		4 614 300
+ (3388)		
+ (3381)		
+ (3383)	1 548 196	376 732 267
+ (3384)	392 065	
+ (3387)		
+ (3382)		
+ (3389)	54 355	
Cộng	**182 265 615**	**492 573 203**
04 - Hàng tồn kho		
- Hàng mua đang đi trên đường		
- Nguyên liệu, vật liệu		
- Công cụ, dụng cụ		
- Chi phí SXKD dở dang		
- Thành phẩm		
- Hàng hoá		
- Hàng hoá kho bảo thuế		
- Hàng gửi đi bán		
- Hàng hoá bất động sản		
Cộng Giá gốc hàng tồn kho		

* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo phải trả

* Giá trị hoàn nhập dự phòng gim giá hàng tồn kho trong năm:....

* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phi trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng gim giá hàng tồn kho:....

05 - Thuế và các khoản phải thu của nhà nước

- Thuế TTDB
- Thuế tài nguyên
- Thuế nhà đất
- Thuế khác

	Cuối năm	Đầu năm
- Thuế GTGT		
- Thuế XNK		
- Thuế TNDN		
- Thuế cá nhân		
- Phí, lệ phí khác		
- Các khoản phải thu khác		
Cộng		

06 - Phải thu dài hạn nội bộ

- Cho vay dài hạn nội bộ		
-		
- Phải thu dài hạn nội bộ khác		
- Ký quỹ, ký cược dài hạn		
Cộng		
- Các khoản tiền nhận uỷ thác		
- Cho vay không có lãi		

07- Phải thu dài hạn khác

- Phải thu dài hạn khác		
Cộng		

08- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

KHOẢN MỤC	NHÀ CỬA VẬT KIẾN TRÚC	MÁY MÓC THIẾT BỊ	PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI	TB DỤNG CỤ QUẢN LÝ	VƯỜN CÂY LÂU NĂM...	TSCĐ KHÁC	TỔNG CỘNG
Nguyên giá tài sản cố định hữu hình							
1. Số dư đầu năm	**46 138 657 762**	**819 171 176**	**4 635 939 060**	**4 743 532 184**		**150 008 636**	**56 487 308 818**
- Tổng tăng	4 959 555 207	440 991 818		638 594 286		1 764 419 091	7 803 560 402
- Mua trong năm	1 053 819 998	440 991 818		638 594 286		1 705 810 909	3 839 217 011
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn	2 101 677 937					58 608 182	2 160 286 119
- Tổng giảm	634 648 946	39 690 000		2 619 466 669		1 847 245 908	5 141 051 523
- Tăng khác							
+ Trong đó: Tăng điều							
- Chuyển sang BĐS đầu tư							
- Thanh lý nhượng bán	241 892 544			1 105 213 105		31 015 000	1 378 120 649
- Giảm khác	392 756 402	39 690 000		1 514 253 564		1 816 230 908	3 762 930 874
+ Trong đó: Giảm điều	87 700 532	31 645 927		787 695 672		43 188 636	950 230 767
2. Số dư Cuối năm	**50 463 564 023**	**1 220 472 994**	**4 635 939 060**	**2 762 659 801**		**67 181 819**	**59 149 817 697**
Giá trị hao mòn luỹ kế							
1. Số dư đầu năm	**33 321 466 236**	**483 945 598**	**1 593 679 914**	**3 068 860 754**		**147 041 441**	**38 614 993 943**
- Khấu hao trong năm	2 431 576 212	194 463 921	384 288 687	648 685 740		90 664 422	3 749 678 982
- Tăng khác	87 697 227						87 697 227
- Chuyển sang BĐS đầu tư							
- Thanh lý nhượng bán	241 892 544			1 105 213 105		31 015 000	1 378 120 649
- Giảm khác	392 756 402	31 645 927		1 079 394 452		99 870 863	1 603 667 644
2. Số dư Cuối năm	**35 206 090 729**	**646 763 592**	**1 977 968 601**	**1 532 938 937**		**106 820 000**	**39 470 581 859**
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình							
1. Tại ngày đầu năm	12 817 191 526	335 225 578	3 042 259 146	1 674 671 430		2 967 195	17 872 314 875
2. Tại ngày cuối năm	15 257 473 294	573 709 402	2 657 970 459	1 229 720 864		-39 638 181	19 679 235 838

10 - Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

KHOẢN MỤC	BẢN QUYỀN SD ĐẤT	BẢN QUYỀN BẰNG SÁNG CHẾ	NHÃN HIỆU HÀNG HOÁ	PHẦN MỀM MÁY VI TINH	TSCĐ KHÁC	TỔNG CỘNG
Nguyên giá tài sản cố định vô hình						
Số dư đầu năm				858 488 085		858 488 085
- Mua trong năm				434 720 000		434 720 000
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						
- Tăng khác						
- Thanh lý nhượng bán						
Số dư Cuối năm				561 220 000		561 220 000
Giá trị hao mòn luỹ kế						
Số dư đầu năm				811 782 038		811 782 038
- Khấu hao trong năm				42 566 273		42 566 273
- Thanh lý nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư Cuối năm				122 360 226		122 360 226
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						
1. Tại ngày đầu năm				46 706 047		46 706 047
2. Tại ngày cuối năm				438 859 774		438 859 774

11- Chi phí xây dựng dở dang	Cuối năm	Đầu năm
Chi phí xây dựng dở dang	1 198 980 627	667 907 727
- Trong đó những công trình lớn:		
Bến xe phía Tây	413 025 455	17 712 727

	Cuối năm	Đầu năm
13 - Đầu tư dài hạn khác		
- Đầu tư cổ phiếu		
- Đầu tư trái phiếu		
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu		
- Đầu tư dài hạn khác		
- Cho vay dài hạn		
Cộng		
14 - Chi phí trả trước dài hạn		
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn		
- Chi phí cho giai đoạn triển khai kh"ng đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình		
-		
Cộng		
15 - Vay và nợ ngắn hạn		
- Vay ngắn hạn		
- Nợ dài hạn đến hạn trả		
Cộng		
16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		
- Thuế giá trị gia tăng	648 789 431	442 389 670
- Các loại thuế khác		
- Thuế tài nguyên		
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		2 300 825 319
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế thu nhập cá nhân	34 766 508	45 091 002
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		
- Thuế xuất, nhập khẩu		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	395 195 647	998 033 412
Cộng	**1 078 751 586**	**3 786 339 403**
17 - Chi phí phải trả		
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ		
- Chi phí trích trước xăm lốp, ắc quy		
- Trích trước chi phí khác	200 000 000	
Cộng	**200 000 000**	
18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		
- Tài sản thừa chờ xử lý		
- Tài sản thiếu chờ xử lý		
- Bảo hiểm xã hội		
- Bảo hiểm y tế		1 292 800
- Các khoản phải thu khác		
- Phải trả về cổ phần hoá		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2 270 343 433	6 559 804 857
- Nhận ký cược, ký quỹ ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	161 146 560	27 975 250

	Cuối năm	Đầu năm
Cộng	**2 431 489 993**	**6 589 072 907**
- Bảo hiểm thất nghiệp		

19 - Phải trả dài hạn nội bộ

- Vay dài hạn nội bộ
- .....
- Vay dài hạn nội bộ khác

Cộng

20 Vay và nợ dài hạn

a - Vay dài hạn

- Vay đối tượng khác
- Trái phiếu phát hành
- Vay ngân hàng

Cộng

b - Nợ dài hạn

- Thuê tài chính
- Nợ dài hạn khác

Cộng

22 - Vốn chủ sở hữu:

a - Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn ĐT của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn CSH	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Số dư đầu năm trước	**30 000 000 000**							**2 428 296 968**		**9 231 722 629**	**182 461 983**	**41 842 481 580**
- Tăng vốn trong												
- Lãi trong năm trước										13 653 363 208		13 653 363 208
- Tăng khác								1 332 457 714				1 332 457 714
- Giảm vốn trong												
- Lỗ trong năm trước												
- Giảm khác										22 885 085 837		22 885 085 837
Số dư cuối năm trước	**30 000 000 000**							**3 760 754 682**			**182 461 983**	**33 943 216 665**
Số dư đầu năm nay	**30 000 000 000**							**3 760 754 682**			**182 461 983**	**33 943 216 665**
- Tăng vốn năm nay	9 755 098 816											9 755 098 816
- Lãi trong năm nay										15 723 073 025		15 723 073 025
- Tăng khác								574 412 455				574 412 455
- Lỗ trong năm nay												
- Giảm vốn trong năm	8 155 970 761											8 155 970 761
- Giảm khác										12 316 887 141		12 316 887 141
Số dư cuối năm nay	**31 599 128 055**							**4 335 167 137**		**3 406 185 884**	**182 461 983**	**39 522 943 059**

b - Chi tiết vốn đầu tư chủ sở hữu	Cuối năm	Đầu năm
- Vốn góp của nhà nước	31 599 128 055	30 000 000 000
- Vốn góp của các đối tượng khác		
-		
Cộng	**31 599 128 055**	**30 000 000 000**

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm

* Số lượng cổ phiếu

c - Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức chia lợi nhuận	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	30 000 000 000	30 000 000 000
+ Vốn góp tăng trong năm	9 755 098 816	
+ Vốn góp giảm trong năm	8 155 970 761	
+ Vốn góp cuối trong năm	31 599 128 055	30 000 000 000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia		

d - Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
- Cổ tức đã công bố trên số phiếu phổ thông
- Cổ tức đã công bố trên số phiếu ưu đãi
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi luỹ kế chưa được ghi nhận

đ - Cổ phiếu	Cuối năm	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
+ Cổ phiếu phổ thông		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành

e - Các quỹ của doanh nghiệp		
- Quỹ đầu tư phát triển		
- Quỹ dự phòng tài chính	4 335 167 137	3 760 754 682
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

* Mục đích trích lập và sử các quỹ của doanh nghiệp

g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể

23 - Nguồn kinh phí	Năm nay	Năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		

24 Tài sản thuê ngoài	Cuối năm	Đầu năm
(1) - Giá trị tài sản thuê ngoài		
- Tài sản cố định thuê ngoài		
- Tài sản khác thuê ngoài		

(2) - Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không huỷ ngang theo các thời hạn

- Từ 1 năm trở xuống
- Từ 1 năm đến 5 năm
- Trên 5 năm

Lập ngày... tháng ... năm ...

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	

Nguyễn Tùng Anh

VI Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong các

(Đơn vị tính: đồng)

(Đơn vị tính.....)

báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Năm nay	Năm trước
25 - Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	69 952 309 955	87 348 304 375
Trong đó		
+ Doanh thu bán hàng		
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	69 952 309 955	87 348 304 375
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng(DN xây lắp)		
+ Doanh thu của hợp động XD được ghi nhận trong kỳ		
+ Doanh thu hợp đồng XD tại thời điểm lập báo cáo tài chính		
26 - Các khoản giảm trừ doanh thu		
+ Chiết khấu thương mại		
+ Giảm giá hàng bán		
+ Hàng bán bị trả lại		
+ Thuế GTGT phải nộp (Theo phương pháp trực tiếp)		
+ Thuế tiêu thu đặc biệt		
+ Thuế xuất khẩu		
27 - Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)	69 952 309 955	87 348 304 375
Trong đó		
+ Doanh thu về trao đổi sản phẩm hàng hoá		
+ Doanh thu về trao đổi dịch vụ	69 952 309 955	87 348 304 375

28 - Giá vốn hàng bán	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hoá đã bán		
- Giá vốn của thành phẩm bán ra		
- Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	58 808 719 255	75 587 454 305
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
- Hao hụt, mất mát BĐS đầu tư		
- Các khoản chi phí hao hụt vượt mức bình thường		
- Chi phí kinh doanh BĐS đầu tư		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		
Cộng	**58 808 719 255**	**75 587 454 305**

29 - Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	686 199 549	3 790 181 426
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay		
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
- Lãi bán hàng trả chậm		
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Lãi bán ngoại tệ		
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
Cộng	**686 199 549**	**3 790 181 426**

30 - Chi phí tài chính (Mã số 22)	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay		
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Lỗ bán hàng ngoại tệ		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Chi phí tài chính khác		
Cộng		

31 - Chi phí thuế TNDN hiện hành (Mã số 52)	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1 954 367 143	2 719 733 464
- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	1 954 367 143	2 719 733 464
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN năm nay		

32 - Chi phí thuế TNDN hoãn lại (Mã số 52)	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn lại thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		

33 - Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu		
- Chi phí nhân công	39 617 684 886	49 881 798 313
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	3 792 245 255	4 339 326 277
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2 675 083 780	3 719 840 275
- Chi phí khác bằng tiền	17 043 426 234	23 611 161 025
Cộng	**63 128 440 155**	**81 552 125 890**

(Đơn vị tính .....)

VII Thông tin bổ sung các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ

34 - Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ	Năm nay	Năm trước
và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng		
a - Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu		
b - Mua và thanh lý các công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo		
- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý		
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương		

tiền

- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý

- Phần giá trị tài sản (tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý

c - Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện

VIII Những thông tin khác

1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và các thông tin chi tiết khác

2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

3- Thông tin về các bên liên quan

4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 " Báo cáo bộ phận" (2)

5- Thông tin so sánh (những thay đổi theo về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước)

6- Thông tin về hoạt động liên tục khác

7- Những thông tin khác (3)

Lập ngày... tháng ... năm ...

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	

M.S.D.N: 0100105528 - C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN BẾN XE HÀ NỘI
Q. HOÀNG MAI - TP. HÀ NỘI

Nguyễn Tùng Anh

Mẫu số B09a-DN

ĐƠN VỊ: CÔNG TY TNHH MTV BẾN XE HÀ NỘI
Địa chỉ: Gác 2, bến xe phía Nam, P. Giáp Bát, Q. Hoàng Mai, Tp. Hà Nội,

Ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và chỉnh sửa theo TT số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng BTC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

Chín tháng đầu năm 2013

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1- Hình thức sở hữu vốn

2- Lĩnh vực kinh doanh

3. Nghành nghề kinh doanh

4. Đặc điểm hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có nh hưởng đến báo cáo tài chính.

II NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ SỬ DỤNG TIỀN TỆ KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày .../.../... kết thúc vào ngày .../.../...).

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

III CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1- Chế độ kế toán áp dụng

2- Tuyên bố về tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

3- Hình thức kế toán áp dụng

IV CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

V CÁC SỰ KIÊN GIAO DỊCH TRỌNG YẾU TRONG KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Giải thích về tính thời vụ hoặc tính chu kỳ của các hoạt động kinh doanh trong kỳ kế toán giữa niên độ

2. Trình bày tính chất và giá trị của các khoản mục ảnh hưởng đến tài sản, nợ phải trả, nguồn vốn chủ sở hữu, thu nhập thuần, hoặc các luồng tiền được coi là yếu tố không bình thường do tính chất, quy mô hoặc tác động của chúng.

3. Những biến động trong nguồn vốn chủ sở hữu và giá trị luỹ kế tính đến ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ

4.Tính chất và giá trị của những thay đổi trong các ước tính kế toán đã được báo cáo trong báo cáo giữa niên độ trước

5. Việc phát hành, mua lại và hoàn trả các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn.

6. Cổ tức đã trả (tổng số hay trên mỗi cổ phần) của cổ phiếu phổ thông và cổ phiếu ưu đãi (áp dụng cho công ty cổ phần)

7. Doanh thu và kết quả kinh doanh bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý dựa trên cơ sở phân chia của báo cáo bộ phận (3 p dụng cho công ty niêm yết).

8. Những sự kiện trọng yếu phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ chưa được phản ánh trong báo cáo tài chính giữa niên độ

9. Những thay đổi trong các khoản nợ tiềm tàng hoặc tài sản tiềm tàng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm gần nhất.

10. Các thông tin khác

Lập ngày... tháng ... năm ...

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	

M.S.D.N: 0100[illegible] C.T.N.H.H
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN BẾN XE HÀ NỘI
Q. HOÀNG MAI - TP. HÀ NỘI

Nguyễn Tùng Anh